



## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 62 /GPMT-UBND  
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của Xí nghiệp II và Xí nghiệp IV;
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất của Xí nghiệp II và Xí nghiệp IV;
- Nguồn số 03: Nước thải tiếp nhận từ Công ty Cổ phần chế biến thủy sản và xuất khẩu Minh Hải;
- Nguồn số 04: Nước thải tiếp nhận từ Công ty Cổ phần thủy sản Cà Mau.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

#### 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Sông Gành Hào, khóm 7, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Tại khóm 7, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}30'$ , múi  $3^{\circ}$ ): X = 571682; Y = 1013719.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

#### 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm, 91,67 m<sup>3</sup>/giờ.

##### 2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý từ bể khử trùng chảy vào đường cống hở xả ra sông Gành Hào theo phương thức tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn (04 chu kỳ), thời gian xả trong một chu kỳ là 02 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, cột B (hệ số  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ ) cụ thể như sau:



STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động liên tục
2	COD	mg/l	135		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	90		
4	Amoni ( $\text{NH}_4^+$ tính theo N)	mg/l	18		
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	45		Không thuộc đối tượng
6	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	54		
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	18		
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	18		
9	Clo dư	mg/l	1,8		
10	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt của Xí nghiệp II và Xí nghiệp IV được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sản xuất của Xí nghiệp II và Xí nghiệp IV được thu gom bằng các mương dẫn ra hệ thống ống nhựa PVC. Tại Xí nghiệp II, nước thải theo độ dốc tự nhiên chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung; nước thải của Xí nghiệp IV được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải của Công ty Cổ phần chế biến thủy sản và xuất khẩu Minh Hải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống nhựa PVC, theo hình thức tự chảy.

- Nước thải của Công ty Cổ phần thủy sản Cà Mau được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống nhựa PVC, theo hình thức bơm nước thải.



## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể Aerotank (02 bể hoạt động luân phiên với nhau) → Bể khử trùng → Sông Gành Hào.

- Công suất thiết kế: 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất Chlorine: 15 kg/tháng;

+ Hóa chất NaOH: 30 lít/tháng;

+ Hóa chất FeCl<sub>3</sub>: 15 kg/tháng.

## **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục**

- Vị trí lắp đặt: Đã lắp đặt trạm quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm);

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, Amoni và tổng Nitơ.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Đã hoàn thành việc kết nối, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau.

## **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào nhật ký vận hành hàng ngày.

- Chuẩn bị các bơm, thiết bị thổi khí, thiết bị dự phòng khác nhằm thay thế ngay khi thiết bị hư hỏng.

- Ban hành hướng dẫn khắc phục các sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, nêu rõ hướng dẫn khắc phục các tình huống xử lý khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Tổ chức diễn tập định kỳ tại bộ phận về các tình huống sự cố có thể xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi kết quả quan trắc nước thải tự động và liên tục của cơ sở để kịp thời phát hiện và xử lý khi có sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này: Công ty Cổ phần Camimex, Công ty Cổ phần thủy sản Cà Mau và Công ty Cổ phần chế biến thủy sản và xuất khẩu Minh Hải phải điều tiết sản xuất, giảm lượng nước thải phát sinh, trường hợp cần thiết phải tạm dừng hoạt động sản xuất; phần nước thải đang phát sinh được bơm về bể thu gom, bể điều hòa, bể Aerotank và bể chứa bùn (chuyển lượng bùn trong bể sang máy ép bùn) để lưu chứa tạm thời trong thời gian khắc phục sự cố. Trường hợp lượng nước thải phát sinh lớn hơn thể tích chứa của các bể nêu trên, Công ty Cổ phần Camimex phải bố trí thêm các bồn chứa (composite hoặc nhựa) để lưu chứa nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.



- Sau khi sự cố được khắc phục, hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường và ổn định, bơm nước thải lưu chứa tạm thời trong thời gian khắc phục sự cố về bể thu gom để tiếp tục xử lý nước thải.
- Ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải; trong đó, có nội dung ứng phó sự cố nước thải theo quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện yêu cầu khác về quản lý nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.



**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 62/GPMT-UBND  
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi 01 (Xí nghiệp II);
- Nguồn số 02: Khí thải lò hơi 02 (Xí nghiệp II);
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 01 (Xí nghiệp II);
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 02 (Xí nghiệp II);
- Nguồn số 05: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 03 (Xí nghiệp II);
- Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 01 (Xí nghiệp IV);
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 02 (Xí nghiệp IV).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}30'$ , múi 3<sup>0</sup>):

- Dòng khí thải số 01: Từ ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 01, tọa độ vị trí xả thải:  $X = 571612,89$ ;  $Y = 1013840,73$ ;
- Dòng khí thải số 02: Từ ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 02, tọa độ vị trí xả thải:  $X = 571612,86$ ;  $Y = 1013840,70$ ;
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng 01 (Xí nghiệp II), tọa độ vị trí xả thải:  $X = 571611,57$ ;  $Y = 1013839,96$ ;
- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng 02 (Xí nghiệp II), tọa độ vị trí xả thải:  $X = 571611,58$ ;  $Y = 1013839,97$ ;
- Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng 03 (Xí nghiệp II), tọa độ vị trí xả thải:  $X = 571611,59$ ;  $Y = 1013839,98$ ;
- Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng 01 (Xí nghiệp IV), tọa độ vị trí xả thải:  $X = 571498,76$ ;  $Y = 1013868,84$ ;
- Dòng khí thải số 07: Tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng 02 (Xí nghiệp IV), tọa độ vị trí xả thải:  $X = 571498,77$ ;  $Y = 1013868,85$ .

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa của lò hơi 01 là 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa của lò hơi 02 là 2.800 m<sup>3</sup>/giờ.



- Các dòng khí thải từ số 03 đến số 07: Mỗi dòng khí thải có lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn, chỉ xả thải khi vận hành lò hơi và máy phát điện.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B, Kp=1, Kv=0,8), cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	Không thuộc đối tượng	
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	680		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải**

- Khí thải lò hơi (đốt dầu DO) được thu gom, xử lý và thải ra môi trường thông qua ống khói của lò hơi.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom, xử lý và thải ra môi trường thông qua ống khói của máy phát điện dự phòng.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải được xử lý đồng bộ theo lò hơi và máy phát điện dự phòng.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Không có.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

#### 1.4.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ khí NH<sub>3</sub>

- Phải tuân thủ các quy trình kỹ thuật về vận hành máy, các nguyên tắc về an toàn lao động và thường xuyên bảo trì máy móc, thiết bị.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ khí NH<sub>3</sub>, phải dừng vận hành hệ thống lạnh trong thời gian sớm nhất, người được đào tạo và có trách nhiệm xử lý tình huống phải



hành động ngay để xác định vị trí và kiểm soát tình hình. Đồng thời, sơ tán ngay công nhân, người lao động ra khỏi khu vực nhà máy, tiến hành các giải pháp kỹ thuật để không phát tán khí  $\text{NH}_3$  ra môi trường và thông báo cho các cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý phù hợp.

#### *1.4.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi*

- Người được bố trí vận hành lò hơi phải được tập huấn, đào tạo và chấp hành nghiêm chỉnh quy trình sử dụng, bảo trì, sửa chữa lò hơi theo quy định. Phải nắm vững cấu tạo, nguyên lý hoạt động của lò hơi; thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra các thông số lò hơi (đồng hồ áp kế, mực nước ống thủy,...).

- Các máy móc, thiết bị phải được đăng ký kiểm định với cơ quan có thẩm quyền đúng thời gian quy định, để đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện yêu cầu khác về quản lý khí thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.



### Phụ lục 3

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 62/GPMT-UBND  
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

##### **- Xí nghiệp II:**

- + Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng 01;
- + Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng 02;
- + Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng 03;
- + Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 01;
- + Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 02;
- + Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 03;
- + Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 04;
- + Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 05;
- + Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 06;
- + Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 07;
- + Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 08;
- + Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 09;
- + Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 10;
- + Nguồn số 14: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 11.

##### **- Xí nghiệp IV:**

- + Nguồn số 15: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng 01;
- + Nguồn số 16: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng 02;
- + Nguồn số 17: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 01;
- + Nguồn số 18: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 02;
- + Nguồn số 19: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 03;
- + Nguồn số 20: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 04;
- + Nguồn số 21: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 05;
- + Nguồn số 22: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 06;
- + Nguồn số 23: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 07;
- + Nguồn số 24: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 08;



+ Nguồn số 25: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 09;

+ Nguồn số 26: Tiếng ồn, độ rung từ máy nén của hệ thống làm lạnh 10.

## **2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}30'$ , múi  $3^{\circ}$ ):

- Xí nghiệp II:

+ Nguồn số 01:  $X = 571611,57$ ;  $Y = 1013839,96$

+ Nguồn số 02:  $X = 571611,58$ ;  $Y = 1013839,97$

+ Nguồn số 03:  $X = 571611,59$ ;  $Y = 1013839,98$

+ Nguồn số 04:  $X = 571635,31$ ;  $Y = 1013840,22$

+ Nguồn số 05:  $X = 571635,32$ ;  $Y = 1013840,23$

+ Nguồn số 06:  $X = 571635,33$ ;  $Y = 1013840,24$

+ Nguồn số 07:  $X = 571635,34$ ;  $Y = 1013840,25$

+ Nguồn số 08:  $X = 571635,35$ ;  $Y = 1013840,26$

+ Nguồn số 09:  $X = 571635,36$ ;  $Y = 1013840,27$

+ Nguồn số 10:  $X = 571635,37$ ;  $Y = 1013840,28$

+ Nguồn số 11:  $X = 571635,38$ ;  $Y = 1013840,29$

+ Nguồn số 12:  $X = 571635,39$ ;  $Y = 1013840,30$

+ Nguồn số 13:  $X = 571635,40$ ;  $Y = 1013840,31$

+ Nguồn số 14:  $X = 571635,41$ ;  $Y = 1013840,32$

- Xí nghiệp IV:

+ Nguồn số 15:  $X = 571498,76$ ;  $Y = 1013868,84$

+ Nguồn số 16:  $X = 571498,77$ ;  $Y = 1013868,85$

+ Nguồn số 17:  $X = 571484,74$ ;  $Y = 1013838,62$

+ Nguồn số 18:  $X = 571484,75$ ;  $Y = 1013838,63$

+ Nguồn số 19:  $X = 571484,76$ ;  $Y = 1013838,64$

+ Nguồn số 20:  $X = 571484,77$ ;  $Y = 1013838,65$

+ Nguồn số 21:  $X = 571484,78$ ;  $Y = 1013838,66$

+ Nguồn số 22:  $X = 571484,79$ ;  $Y = 1013838,67$

+ Nguồn số 23:  $X = 571484,80$ ;  $Y = 1013838,68$

+ Nguồn số 24:  $X = 571484,81$ ;  $Y = 1013838,69$

+ Nguồn số 25:  $X = 571484,82$ ;  $Y = 1013838,70$

+ Nguồn số 26:  $X = 571484,83$ ;  $Y = 1013838,71$



**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau**

- Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Các thiết bị, máy móc phát sinh tiếng ồn phải có bộ phận giảm âm, biện pháp che chắn, cách âm để hạn chế tiếng ồn phát tán ra bên ngoài.

- Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị để giảm rung; kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện yêu cầu khác về quản lý tiếng ồn, độ rung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 62/GPMT-UBND  
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
2	Pin, ắc quy thải	19 06 01	40
3	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	200
Tổng cộng			250

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	18 01 01	30
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	60
3	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (composite,...)	18 01 04	100
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50
Tổng cộng			240

**1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:**

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải phụ phẩm (đầu, vỏ tôm)	390.000
2	Phế liệu	3.000
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	480.000
Tổng cộng		873.000



**1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:** 148.080 kg/năm

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

**2.1.1. Thiết bị lưu chứa:** Thùng phuy sắt và thùng nhựa có nắp đậy, có dán nhãn, dán mã CTNH. Thiết bị lưu chứa chất thải lỏng đặt trong khu vực có gờ bao chống tràn. Việc lưu chứa phải đáp ứng yêu cầu theo khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**2.1.2. Kho lưu chứa**

- Diện tích kho lưu chứa: Khoảng 20m<sup>2</sup> (bố trí 01 kho).
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Xây tường và tôn bao kín, mái che bằng tôn, nền bê tông, có biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại, biển tên kho chứa, thiết bị phòng cháy chữa cháy.
- Chủ cơ sở phải bố trí kho lưu chứa đảm bảo đáp ứng theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Thiết bị lưu chứa: Dầu vỏ tôm chứa trong phuy nhựa thể tích 200 lít, bao bì tập kết về kho lưu chứa, bùn thải được chứa trong các bao bì.

- Diện tích và thiết kế cấu tạo của kho lưu chứa:

+ Kho chứa dầu, vỏ tôm: Diện tích kho chứa tại Xí nghiệp II là 18 m<sup>2</sup>; diện tích kho chứa tại Xí nghiệp IV là 9,2 m<sup>2</sup>. Thiết kế, cấu tạo: Kho có mặt sàn xi măng, không bị thấm nước, có mái che kín.

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có thể tái chế: Diện tích kho chứa tại Xí nghiệp II là 70,5 m<sup>2</sup>; diện tích kho chứa tại Xí nghiệp IV là 39 m<sup>2</sup>. Thiết kế, cấu tạo: Kho có mặt sàn xi măng, không bị thấm nước, có mái che kín.

+ Kho chứa bùn thải: Diện tích 20 m<sup>2</sup>, kho chứa bùn thải được bố trí trong khu vực hệ thống xử lý nước thải, có mái che tránh bị tác động bởi mưa và nắng.

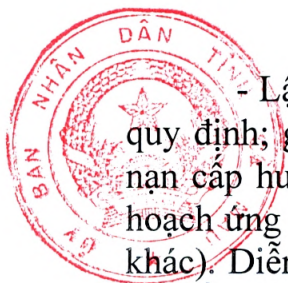
**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Bố trí các thùng rác loại 120 lít có nắp đậy để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

- Chủ cơ sở phải hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để chuyển giao, xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Chủ cơ sở phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường, Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:



- Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải của cơ sở theo quy định; gửi kế hoạch về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để theo dõi, kiểm tra (Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải có thể được lồng ghép vào kế hoạch ứng phó sự cố khác). Diễn tập ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở được thực hiện ít nhất 02 năm một lần.

- Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố chất thải (kết quả kiểm tra phải ghi vào nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải).

- Khi xảy ra sự cố, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố theo kế hoạch, kịch bản ứng phó; đồng thời, có trách nhiệm báo cáo Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã về việc ứng phó sự cố trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện sự cố. Trường hợp nhận thấy không đủ năng lực để ứng phó hoặc đánh giá sự cố có khả năng ảnh hưởng ra ngoài phạm vi cơ sở, phải thông báo ngay cho Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn để tổ chức ứng phó; bàn giao quyền chỉ huy cho Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và chỉ đạo lực lượng tại chỗ của Công ty phục vụ công tác ứng phó theo yêu cầu của Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện.

- Thực hiện yêu cầu khác về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.